

XXVI, I

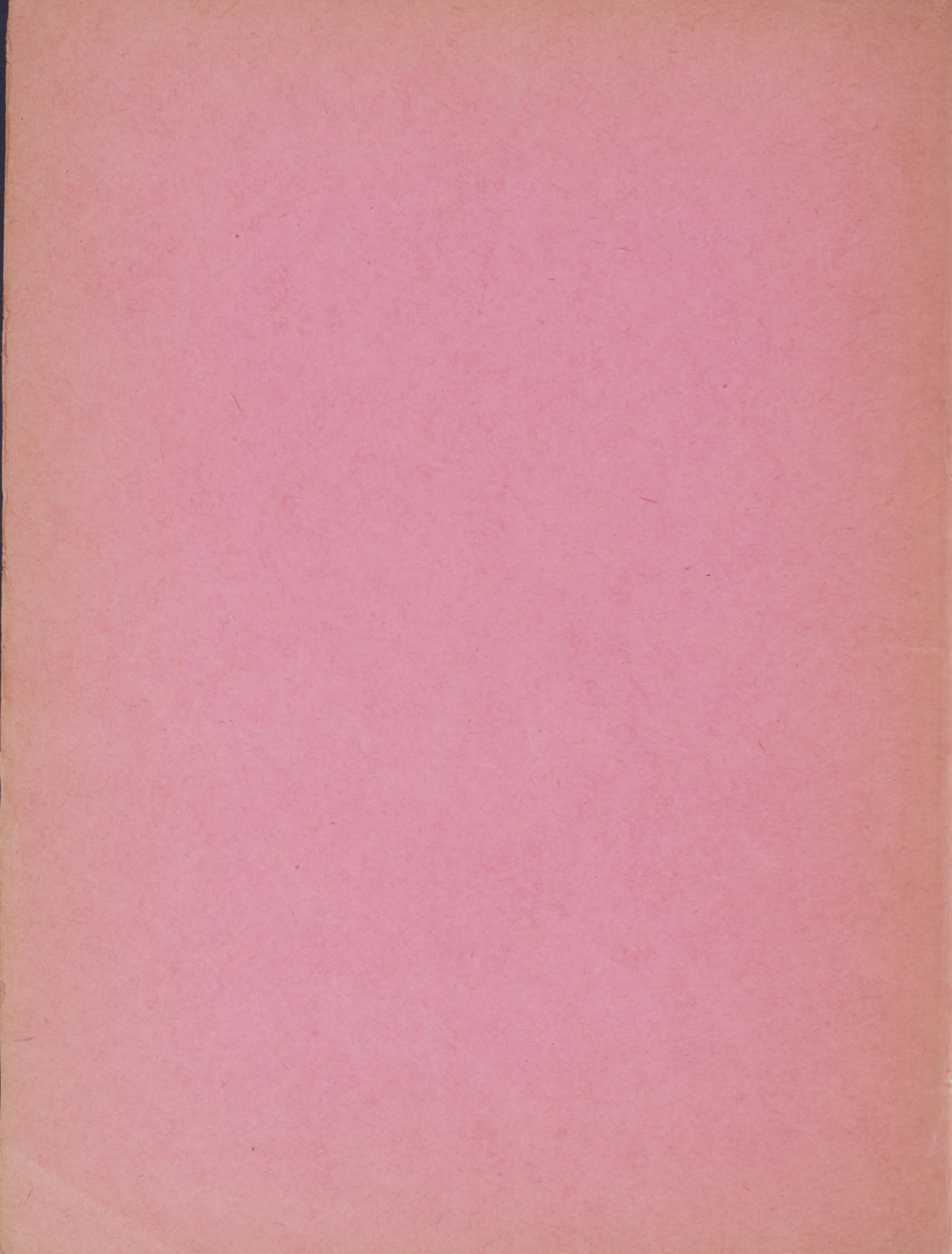
卷上

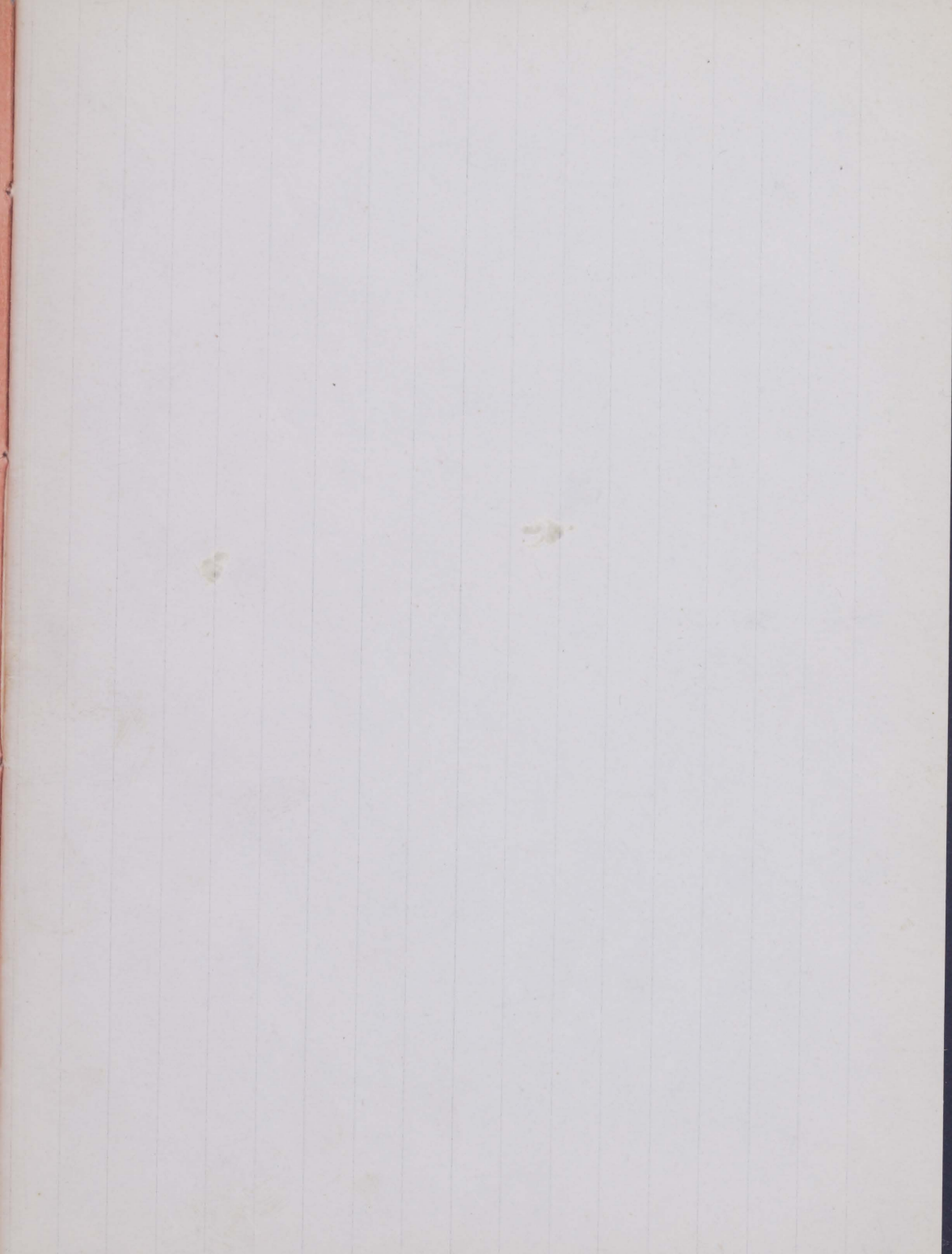
Ngg
(1)

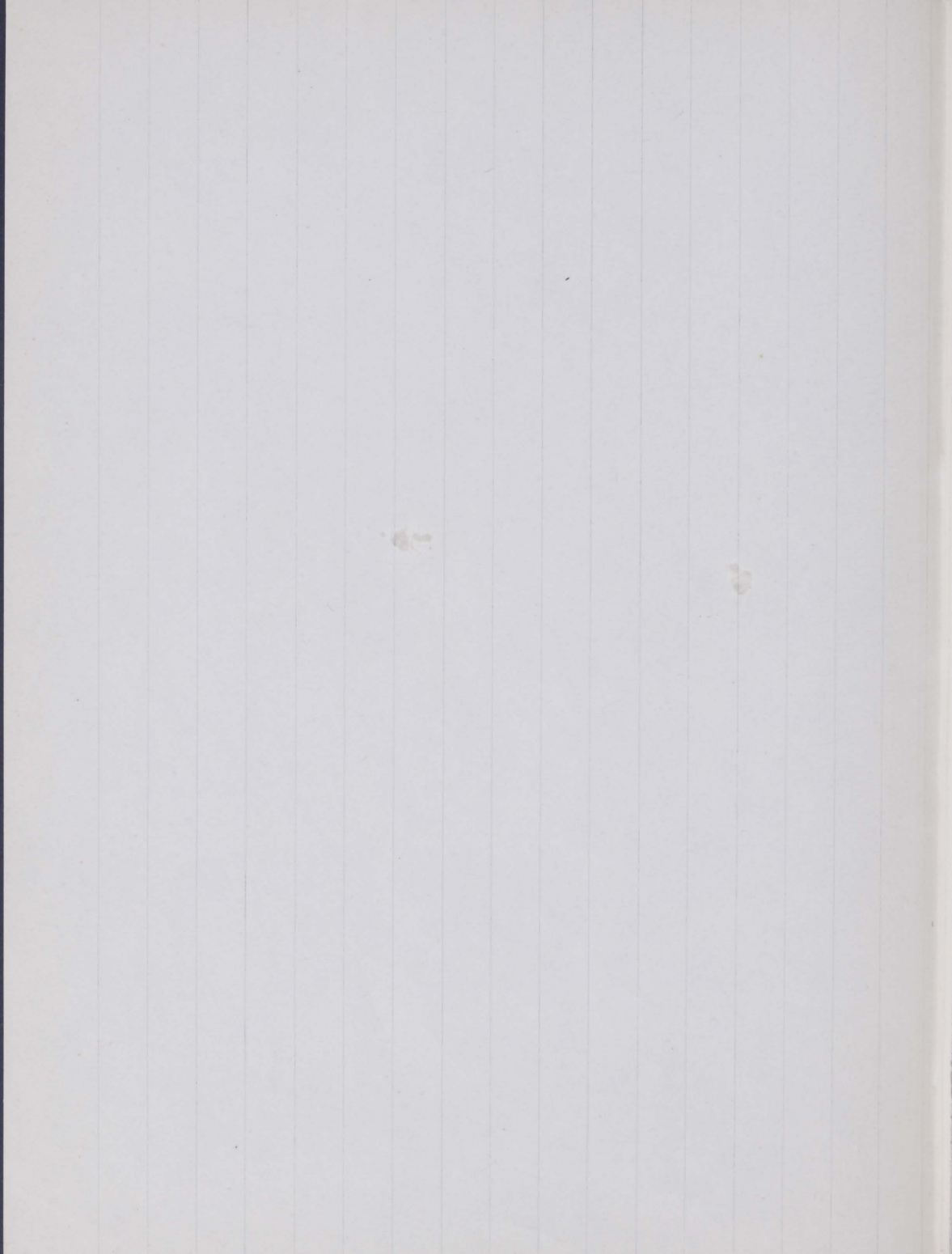
國文叢記

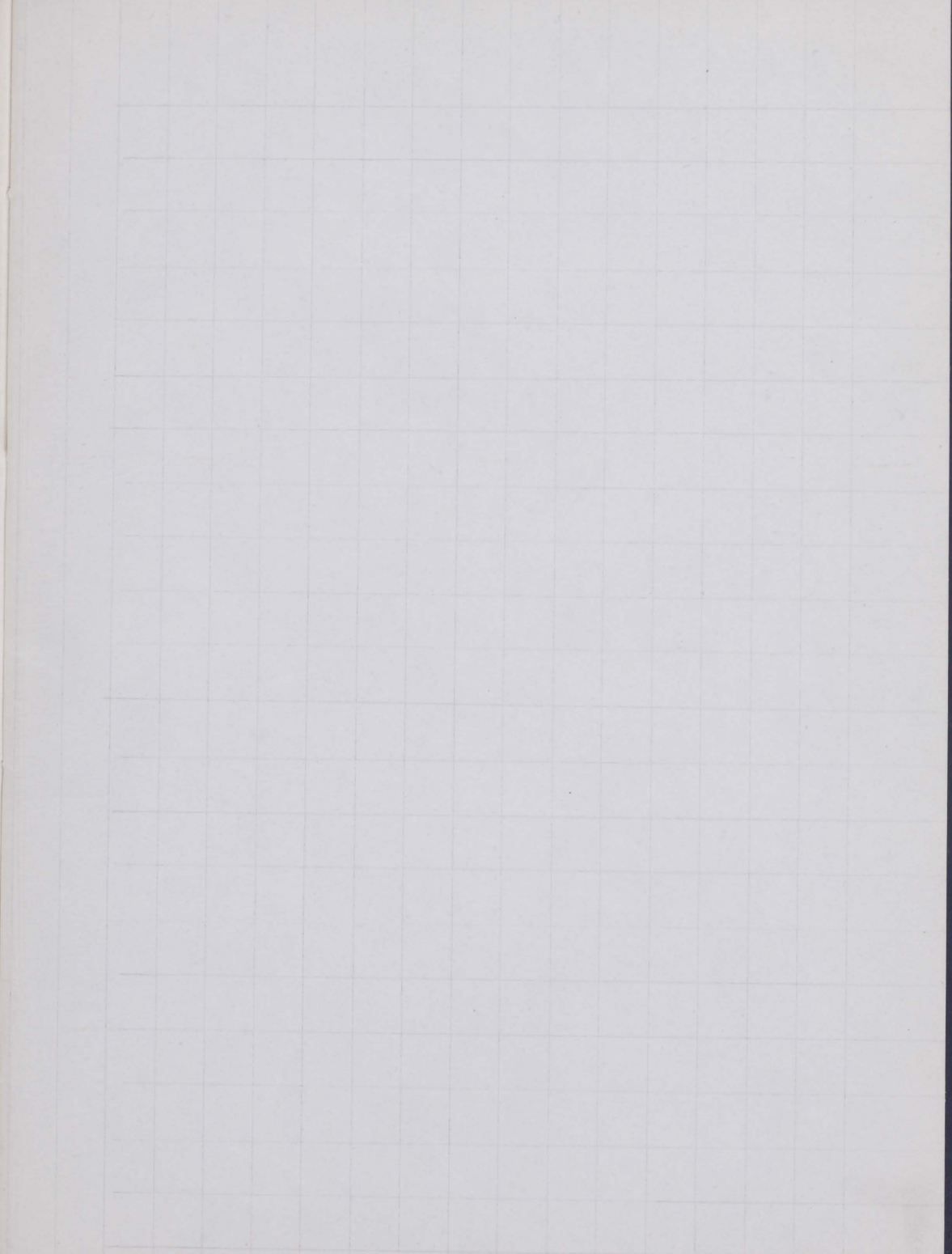
AB. 383

小引









Quốc Văn Tùng Ký: Yên Đỗ Thi Tập bao gồm rất nhiều bài thơ được viết bởi nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835-1909). Nguyễn Khuyến tên thật là Nguyễn Thắng, tự là Miếu Chi, hiệu là Quế Sơn. Ông sinh ra và lớn lên ở quê ngoại tức làng Văn Khê, xã Hoàng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh nay là huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Tuy nhiên cái tên Yên Đỗ của ông là xuất phát từ quê nội là làng Yên Đỗ, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Nguyễn Khuyến nổi tiếng là một người thông minh, hiếu học. Ông từng đỗ đầu 2 kỳ thi là thi Hương và thi Hội, đỗ hạng hai ở thi Đình, chính vì vậy mà người ta gọi ông là Tam Nguyên Yên Đỗ. Là một nho sĩ yêu nước, trung thành với triều đình, một con người thanh liêm, chính trực nhưng vì làm quan trong giai đoạn nước mất nhà tan, triều đình phong kiến mục nát, cuộc sống người dân khốn cùng... ông không tránh khỏi tâm trạng buồn chán, bất lực. Sau một thời gian làm quan, ông cáo lui về ở ẩn tại quê nhà. Tại đây, mặc dù đã cố gắng thu mình lại, sống gần với thiên nhiên để quên đi thực trạng xã hội nhưng lòng ông vẫn trĩu nặng nỗi buồn của một người có tâm với đất nước, với nhân dân nhưng đành bó tay đứng nhìn một xã hội đảo điên đang mất dần những giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống mà thay vào đó là sự nhố nhăng, lối bịch chảnh ra Tây mà cũng chẳng ra ta, một đất nước mà khi đó quan lại chỉ là một lũ tay sai cho giặc còn dân đen thì bị bóc lột đến tận xương tủy. Thơ của Nguyễn Khuyến giàu hình ảnh, âm điệu, lời thơ lúc ngọt ngào êm ả, lúc trào phúng chua cay thể hiện đúng tâm trạng của nhà thơ cũng như quan điểm sống của ông.

Chủ quán kính cáo:

Quán Ven Đường mượn quyền sách nầy từ Thư Viện Trường Đại Học Yale để quý khách cần thì tham khảo

Đây chỉ là miếng giấy ghi note, có thể gỡ ra không làm hư quyền sách.

國文叢記

Quốc văn tưng lý.

翫 集 凡 掇 拾 貼
仍 埴 名 人 齣 尼

*Trong tập này chuyết thập của
những bậc danh nhân sau này.*

海 株 子

Hải châu tử.

編 輯

Biên tập.

AB. 383

I
1a

徵	女	王	姓	徵	諱	側
倚	蘭	夫	人	李	聖	尊
阮	氏	容	鄭	主	妃	后
阮	詮	固	賜	姓	韓	
阮	士	餘				
陳	慶	峻	陳	宗	室	
陳	國	老	興	道	大	王
范	五	尊	殿	帥		
阮	薦	淵	黎	朝	開	國
黎	聖	謙				元
裴	秉					勳
阮	秉		具	狀	程	
范	鎮	惇	莫	狀	元	
杜	汪		莫	榜	眼	
黎	貴	黎	黎	朝	榜	眼
范	透	進	士			
阮	伯	璘	(黎	進	士)	
翁	狀	瓊	(阮	瓊)		
鄧	陳	琨	(黎	鄉	貢)	
阮	氏	點				

Erung - nữ - vương. Họ Erung tên Erắc .
Y - lan - phu - nhân. Vợ vua Lý thánh tôn .
Nguyễn - thị - Dung . Vợ chúa Erinh .
Nguyễn - Huyền . Cho họ là họ Hân .
Nguyễn - sĩ - Cồ .
Erân - khánh - Dư . Con thất nhà Erân .
Erân - quốc - Tuấn . Hưng - đạo đại vương .
Phạm - ngũ - Lão . Diên - suy .
Nguyễn - Chải . Lê triều khai quốc .
Lê - thánh - tôn .
Bùi - bình - Uyên .
Nguyễn - bình - Khiêm . Cụ trạng trình .
Phạm - Erân . Erạng nguyên nhà Mạc .
Dỗ - Ưông . Bảng nhãn nhà Mạc .
Lê - quý - Dôn . Bảng nhãn nhà Lê .
Phạm - Châu . Tiến sĩ nhà Lê .
Nguyễn - bá - Lân . Tiến sĩ nhà Lê .
Ông - trạng - Quỳnh . Nguyễn - Quỳnh .
Dặng - hân - Côn . Hương cống nhà Lê .
Nguyễn - thị - Diễm .

(黎鄉貢)

主

(黎進士)

(阮解元)

鄰芝
昭琥

素整侯侯

公慈貞

常任楚誠

超

著馥琥

廷有永如光萱維居量陳時文文佑德攸紹公文廷

阮阮張溫黃玉陶阮武鄧吳吳阮陳鄧阮阮阮李范

Nguyễn - đình - Cồ .
Nguyễn - hũu - Chính . Hương công nhà Lê .
Truong - vĩnh - hầu .
Ôn - như - hầu .
Hoàng - Quang .
Ngọc - huyền - công - húa .
Đào - duy - Cui . (Chủ tướng nhà Nguyễn)
Nguyễn - cư - Trinh .
Vũ - Liông .
Dang - trần - Chiông . (Tán lý nhà Nguyễn)
Ngô - thời - Chiêm . Tiền sĩ nhà Lê .
Ngô - văn - Lơ' . (Đại tướng nhà Tây - sơn)
Nguyễn - văn - Thanh . (Tiền quân , quân công)
Trần - Hưu .
Dặng - đức - Liêu . (Thường thư nhà Nguyễn)
Nguyễn - Du . (Cham tri nhà Nguyễn)
Nguyễn - Chiếu .
Nguyễn - công - Trú' . Giải nguyên nhà Nguyễn
Lý - văn - Phúc . Lân - chi (cử nhân)
Phạm - đình - Hồ' . Chiếu - Hồ' .

周臣 (舉人)

帝業
皇司
德嗣

嫺卿

士榜
醫副

元高 (啓)
堵三黃
安

士元
進解

花探
元士
進

撫巡

舉人

香問适

燭燭

軒青義愛

黃

誠楨

璠

春待伯吉輝輝尊菊縣文文勸郡珪琳亭范孟美其

胡武高吳陶鄧翼黎晏陳潘阮具楊楊仁武朱陳阮

Hồ - xuân - Hương.

Vũ - đai - Văn.

Cao - bá - Quát.

Ngô - Cát.

Đào - huy - Trù.

Đặng - huy - Trù.

Dục - tôn.

Lê - cúc - hiền.

Bà huyện Thanh quan.

Trần - văn - Nghĩa.

Phan - văn - Ai.

Nguyễn - Khuyến.

Cụ quận Hoàng

Đường - Khuê.

Đường - Lâm.

Thân tỉnh.

Vũ - phạm - Hàm.

Chu - mệnh - Trinh.

Trần - Mỹ.

Nguyễn - kỹ - Nam.

Chu thân, Cử nhân

Cử đức hoàng đế.

Cử nghiệp.

Nhân - Khanh.

Y sĩ.

Phó bảng.

Yên - đô' tam nguyên.

(Hoàng - cao - Khái)

Tiền sĩ.

Giải nguyên.

Sam nguyên Châm hoa.

Tiền sĩ.

Cử nhân, Cử nhân phụ.

Cử nhân.

人才
舉秀

芝昌

廷繼

潘陳

記。(卷上)

叢

文

國

引

些頭徐西五文(即徐)蘇艚。韓茂士國

諾扒始尊。十排浪。悲意邊韓。踞。茹阮文

章歇起仁五。以富內。從唐祇吳接翁踞

文。輅律。希百詮。淹河。祇茂。蹻意帝。固墨

踞時韓茂二阮於河尊愈詮韓。徐吏唱

燎詳。文陳。千翁。鰲弭仁韓阮祇頭詮。起

究精踞如一固。鮒淹希翁翁吳扒韓拱

憫特吳茂曆年。祭吳茹從朱樹律翁固。

Phan - đình - Chi .

Cử - nhân .

Trần - kế - Tường

Cử - tài .

Quốc văn tụng ký, (quyển thượng)

Dẫn :

Muốn cứu xét lời văn chương nước ta
được tinh tường, thời trước hết bắt đầu
là lời văn Hán luật, khởi thủy từ
đời nhà Trần, đời vua Nhân Tôn, Tây
lich (1255).

Có ông Nguyễn - Chuyên làm bài văn
tề cá Sấu ở sông Phú - lạng. (tức
là sông Nhi - hà Hà nội bây giờ).
Sau vua Nhân - tôn lại việc ấy giống
việc ông Hán - Dũ đời Đường bên Tàu,
cho ông Nguyễn - Chuyên theo họ Hán, nên
đời là họ Hán, ấy là lời Hán
luật bắt đầu từ đây, tiếp sau đời
ông Hán - Chuyên, lại có ông Nguyễn - Sĩ -
Cổ, cũng khởi tường ra lời văn quốc

祖徵感如架。饒於乾。意希縣。乾蘭。娑。啖。亭。保。府。於。
 鼻。娑。瞋。喻。祇。傷。瓶。模。勾。媯。磊。割。倚。后。時。船。款。早。模。
 以。貼。定。譬。縠。和。勾。新。傳。后。土。劫。異。皇。生。於。固。春。主。
 詮。謠。蘇。饒。條。渌。如。森。相。皇。廊。微。噲。以。款。打。吏。主。娑。
 韓。歌。打。包。繞。汶。貼。迎。碎。黎。款。寒。術。立。浪。噶。仍。娑。異。
 翁。勾。軍。異。尼。款。吏。挂。以。娑。尊。眩。迤。款。勾。鐘。貼。哈。
 糜。如。起。別。勾。款。月。降。貼。聖。江。希。人。固。清。噶。意。德。西。
 文。貼。側。慨。仁。詞。窮。半。來。異。李。文。返。夫。吏。沕。拱。勾。懷。山。

văn, mà ông Hàn - Huyền là tuy tố.
Xem như câu ca dao của bà Trưng -
Trắc, khởi quân đánh Tô - Định, nghe cảm
khái biết là bao nhiêu, thì dự như
hai câu này, nhiều điều phải lấy giá
giống, người trong một nước thì thường nhau
cùng. Lại xem như câu, tay cầm
bàn nguyệt xênh xang, trăm nghìn cây cỏ
lại hàng làm tôi, tưởng truyền câu ấy
là của bà Lê - hoàng hậu vợ vua
Lý - Thánh - Tôn, người làng Thọ - lộc huyện
Văn - Giang, lúc hân vi đi cải cỏ,
gặp vua đón về, gọi là Y' - lan -
phu - nhân, sau lập làm hoàng hậu, bà
lại có câu rằng, người xinh thì tiếng
vẫn thanh, chuông kêu đánh ở góc đình
cũng kêu, Nhưng lại có người bảo
câu ấy của bà - chúa - Tuần - tạo phủ
Hoài - đức, hay là bà - chúa - miá ở
Sơn - tây.

時款。襖。黠。森。山。木。^新

陳。沛。炭。駟。尊。打。張。封。萬。軍。槩。

誌。容。黠。鷹。勾。迎。江。草。

固。陳。半。比。仁。屯。糧。峻。卷。打。橫。

地。氏。江。隄。余。挂。栖。虞。

韜。如。靈。詩。陳。雲。船。國。罌。檄。詩。

陽。阮。錦。空。奇。月。盡。唐。

陳。室。至。排。希。隘。特。陳。少。畧。異。

海。晏。縣。解。劉。半。降。浩。如。如。宗。縣。固。黠。特。劫。興。王。秘。共。

集。貼。恬。逝。誌。於。來。質。旦。茂。異。墨。常。後。朱。元。共。大。家。後。

燎。興。安。鄭。地。些。黠。梗。証。旦。餘。賊。安。

(見。職。軍。虎。道。兵。見。)

雙。傳。廊。主。集。尼。橫。汶。細。繼。慶。革。劍。浪。復。破。文。興。劫。元。

(見。)

I
3a

(見。)

Song xét tập Hai - đường - địa - chí, thì
truyền là của bà Nguyễn - thị - Dung người
làng Ôn - điểm huyện Cẩm - giang, sau lấy
chưa Erinh, mười năm không con, mà trong
tập địa - chí chép cả mấy câu sau
này: ta cầm bán nguyệt xênh xang, trăm
nghìn cây cỏ lại hàng Tản tay, giang sơn
một gánh chắt đầy. Đường, Ngụ thảo mộc
tới ngay đến nhà.

Kể đến đời nhà Trần, thời có ông
Trần - khánh - Dư là tôn thất nhà Trần,
phải cách chức, ra huyện Chí - linh bán than,
kiếm ăn, thường có bài thơ ti' mình
rằng: (thấy ở sau) Sau vua Trần - nhân - tôn
phục chức, cho giử ải Vân - đồn, đánh
phá quân Nguyên, cướp được thuyền lương Erinh -
văn - Hồ, cũng là Trần - quốc - Tuấn phong
hùng - đạo - đại - ruồng, làm ra quyền vạn.
kiếp - binh - gia - bi - lược, kích đánh quân
Nguyên (thấy ở sau) cũng là thơ hoành ~~sắc~~ sắc

意只

空黎喝俱

軫只

初齋河軍謠勸資如渚

後季

糴茹排夫

仍針

黎抑省以歌吒義歎弘

見陳

術農如農

空吏

農吳溪祖勾勾仁四勸

老農

撰術特景

黎鷹

迎號葉太彰如固碑妾

五章

季群別情

農舉桑

末廬廊黎以沛以歎

范文

陳特儿歎

辰科農陳阮歎希命益朱吏勸

翁慨世

茂掣固勸後王塘役茂具生疏詞固於阻婦

貼大固徐計群婦見如術術茹固先內中室琨名勾

I 36

của ông Phạm - ngũ - Lão (thấy ở sau) ấy
đại khái vẫn chuộng đời Trần quý chí
có thế.

Cu đời Trần quý giờ về nước, không
kể xiết được, còn về đời nhà Lê.
còn có kể biết được, như bài hát
vợ - khuyên chồng, tình - cảnh - nông - phu, (đều
thấy ở sau).

Như vậy thời đời Lê không những chuộng
về tướng khoa cử, mà lại chăm chỉ
về việc nông tang.

Sau đời Trần mất sang đời Lê sơ,
có cụ Nguyễn - Ghai, hiệu là Uế - Trai.
tiên - sinh, người làng Nhị - Khê tỉnh Hà -
nội, theo vua Lê - thái - tổ, làm quân
trung tể mệnh, làm lắm câu ca dao
rất có ích. Như câu cha khuyên
con, ở cho phải có nhân nghĩa, thò
danh và lại làm bia miệng người, như
câu vợ - khuyên chồng, thiệp khuyên chàng chớ

咻於左。術阮勾棍。春固路湖。蜀踰棍。好想。聖六。
 署路之。朝異汝。詔群也。氏西。晦。陵之。栖。署。黎百。
 鉤勸後。超。詔。晚。半。能。轍。阮於。翁。買。晦。仍。些。希四。
 碁柴賢。埃。具。半。晦。^[此]蜀。饒。棍。歌。鞞。聆。固。異。色。固。千。
 尼。勾。希。累。眈。姑。固。兜。意。色。余。浪。據。秋。藩。全。添。薦一。
 仍如聖。煩。浪。棍。具。於。詔。度。特。答。棍。春。群。尼。和。阮。曆。
 淫之。希。沛。傳。歌。路。歌。能。於。藩。口。詔。群。軼。世。附。寔。具。西。
 沈。少。朱。別。俗。返。氏。浪。座。秋。軼。應。半。能。獲。貼。事。異。詔。尊。

đằm đằm, những nơi có bạc chớ lấm
lấm gì, như câu thầy thuyền trô, ở
cho hi thánh hi hiền, việc gì chẳng
biết phải phiền lụy ai.

Bực thuyền rằng: lúc cụ đi châu về,
gặp người con gái bán chiếu là Nguyễn-
thị - Lộ, cụ có hỏi mồm một câu
rằng: người ở đâu [ta] bán chiếu hơn,
chẳng hay chiếu ấy hẻl hay còn, Xuân
thu nay độ bao nhiêu tuổi, ta có
chồng chưa được mấy con, Nguyễn-thị - Lộ
lặng khẩu đáp rằng: người ở Cây - hồ
bán chiếu hơn, có sao ông hỏi hẻl
hay còn, Xuân thu nay mới giảng trôn
lẻ, chồng còn chưa có hỏi chi con,
Bem thế này toàn là những tay hiếu
sự phục họa thêm vào, ta chớ tưởng
là thực.

Sau cụ Nguyễn-Chải có vua Lê - Thánh-
Tôn (1460 - 1497).

九帝苑詩集固融千一包

狀辭四莫十生白文

百盛琮以暇黎尊一至別

具生千辭三先墨燴

四極帥蟬餘花聖曆年年

固具一杜百雲以和

千章元懽南辰黎西八十能尊謙曆年五白固後

一文壇昞天世希自十七文聖東西一千興學見

至年騷奇部貼廬辭二百躋希阮德十一號理集具

年七墨歌成後阮逝百四興謐興洪五正年通詩貼

十十立九劄見具舉四千饒繼程黎百大六精雲章

văn chương cực thịnh, nào
lập ra tao đàn nguyên soái, quỳnh - uyển -
cửu - ca, cả lúc nổi ngài làm thơ,
chép thành bộ thiên - nam - dư - hạ - tập,
(thấy ở sau) Xem thể thi đời Lê có
cụ Nguyễn - Chãi, vua Lê Thánh - Tôn trong
bốn mươi năm (1428 - 1470)

biết bao
nhiều là lời văn chương hay.
Kế sau vua Thánh - Tôn có cụ trạng -
trình là Nguyễn - Bình - Khiêm, cụ sinh năm
Lê Hồng - đức (1454)
Đỗ năm Mạc
Đại - chính (1536)

Hiệu là Bạch - vân - tiên - sinh,
tinh thông lý học, có làm ra Bạch -
vân - thi - tập (thấy ở sau) thì rõ văn
chương của cụ.

寶年。榜榮鷺。諾排限禽。鵠揚。翔滂。眎在漢。延孝別。
 光四翁。術臺行。以鵠。軒飛。拱鷗。鋪莪。巧貼。廊忠。色。
 辭十鎮。翁廊。半饒。球。粘。糈。封。撐。鷗。辰。精。蟲。於具。穢。
 黿五范。台。鵠。鷺。妬。行。汶。雙。鳳。鵠。箔。丕。色。雕。圭。隗。老。
 莫百元。眎。球。姑。買。半。固。以。翹。圖。買。貼。章。篆。惇。平。舂。
 茹五狀。汪。戈。固。翁。鷺。沛。鎮。邊。似。鴻。醲。文。刻。貴。太。穢。
 莪千翁。杜。移。帝。台。姑。勾。范。邊。琢。雕。鷺。稊。夷。蔡。省。買。
 旦。一。固。眼。歸。於。穢。詩。每。翁。堆。半。掬。醢。開。恪。文。翁。河。公。

Đến đời nhà Mạc trong năm Quang-bảo.

(1554)

Có ông trạng-nguyên Phạm-Trần, ông bảng-nhân Đỗ-Võ, lúc hai ông về vinh-qui, đi qua Cầu-cốc làng Dai-loan, ở đây có cô Loan bán hàng nước, nên hai ông mới đỗ nhau làm bài thơ cô Loan bán hàng Cầu-cốc, hạn mỗi câu phải có một tên giống cầm, ông Phạm-Trần làm xong trước, quai điếc đời bên cạnh phường phong, nở đang bán chác tựa đô công, xanh le mở khép nem hồng mai, bạc ác phô phang được vệt nông, đem vậy thời đời lúc bấy giờ, văn chương đã tinh xảo, chẳng khác gì khác truyện điều trướng của Phan-văn.

ông Lê-quí-Dôn quê ở làng Diên-hà tỉnh Thái-bình, con cụ Trung-hiếu-công, mới nên năm sáu tuổi, đã biết.

白	詩	性	能	啍	逆	布	莽
蛸	眉	蛸	麵	因	買	襖	以
頭	排	墨	朱	鷹	限	每	勾
沛	固	沒	蘇	蛸	翁	應	口
讀	甌	浪	座	沛	螯	蠅	沕
蘇	如	蛸	眉	蛸	麵	固	埃
他	慊	烟	蛸	炤	疔	恚	媯
吟	叨	枚	吟	嘍	古	吒	燥
肱	只	悃	從	呐	對	瘡	駿
甘	紹	哨	樞	查	徐	吟	鄒
魯	針	藝	學	嶠	恍	拏	吳
省	世	家					
旦	翰	近	參	穢	翁	試	杜
榜	眼	幾	黎	景	興	解	次
近	眈	一	千	七	百	五	十
二	年	翁	固	以	賢	冊	平
漢	字	如	聖	謨	類	範	錄
金	經	錄	芸	臺	卦	語	(見
聞	小	錄	太	乙	經	運	六
壬	會	通	金	剛		註	解)

lăm thơ, tính hay đùa nghịch; bố mắng
rắn mảy rắn mảy, nhân mới lấy lăm
đầu bài ra cho, mà hạn mỗi câu
phải có một giống rắn, ông ứng khẩu
đọc ngay rằng: chẳng phải liu - diu vẫn
giống nhá, rắn mảy rắn mảy có ai
tha, then đến hồ - lửa đầu lông mẹ,
nay thét mai - gấm rắt cô cha, ráo
mép chỉ quen từng nói giỏi, Lăn lừng
cam chiếu tiếng rọi tra, từ đây trâu
lô[~] chăm nghề học, kéo hồ[~] mang là
tiếng thét già,

Đến năm mười tám tuổi, ông thi đỗ[~]
bằng - nhân - dôi Lê Cảnh - hững năm thứ
mười ba, (1752)

. ông có lăm nhiều sách bằng
hán tự, như thành - mô - hiên - phạm - lục,
kim - kinh - lục, văn - đại - loại - ngữ, kiến -
văn - tiểu - lục, thái - âm - quái - văn, lục
nhâm - hội - thông, kim - cương - kinh - chú - giải,

以必叩。當紅。山柄。移。穢。蹀。禮。因。廷。霽。窖。
 固家子。祗朱鴈。西權。眈。矻。動。哂。譔。意。黜。靈。奇。
 翁汝夫。憫。歎。點。茂。群。透。蠅。朝。噲。禡。智。能。几。義。
 文之。違。隄。祗。粒。後。惇。空。范。隄。舛。鷹。坪。文。歛。吊。周。
 辦。國。往。母。喂。策。功。見。貴。黎。翁。寬。戈。鞬。群。禮。朝。猪。尊。
 考分。義。戒。娛。文。補。俱。黎。希。穢。門。秩。矻。沕。恪。催。越。矧。
 書術。經。必。賦。排。歎。顛。翁。破。女。五。浪。蠅。禡。鞬。子。職。契。於。
 群。群。排。敬。排。吏。心。駿。茹。殘。夷。戈。詠。疎。坪。文。天。臣。緣。蛛。

quân - thư - khảo - biên .

Còn về phần quốc văn , ông có làm
bài kinh nghĩa vãng - chi - như - gia - tãl -
kinh - tãl - giới - vô - vi - phu - tử , với
bài phú mẹ - ời - con - muốn - lạy - chông ,
lại bài văn sách lạy - chông - cho - đang
tãm - chông - bỏ - công - trang - diễm - mã - hồng -
răng - đen , (đều thấy ở sau) .

Sau ông Lê - quý - Dôn , tới Cây - Dòn
tân phái , vua Lê không còn quyền binh ,
gì nữa , nên ông Phạm - Châu lúc đi
qua ngũ môn , thấy con rồng đá nên
vinh rằng : chột qua năm cửa đình long
thờ , rồng đá sao mà gọi biêng thưa ,
nền nếp văn còn nền nếp cũ , lễ
văn sao khác lễ văn xưa , ý nhân
thiên tử thời châu sòm , hay bởi đình
thần [thức] ^{chắc} dậy thưa , nào kể mây mưa
duyên khê trức , Tôn chu nghĩa cả kheo
thờ ở .

跌人百伯西後三生省鷹音百廷陽(見詩後)頌侯饒
 色丈七阮山(見百學睦吟國七阮海士)蟹(見排如色)
 黎彰千翁省侯七太仁婦蟹千翁省進少儀少溫別
 朝拱一固都留千翁廊征演一固民翁整子侯翁計
 時季慶年古張(一固)款排點興年平贊有郭永後(見)瑟
 芳黎永一廊賦德年琨少氏景九廊排阮賦張(見宮)
 如朝花十得排龍二陳內阮黎十得少翁瑟翁湖文
 貼鷹如三璘少花十鄧河晏花六素固後宮固西少

Xem như thế thời triều Lê đã mất,
mà triều Lê quý cũng lắm văn nhân,
như đời Vĩnh - thành (1731)

..... có ông Nguyễn - bá -
Lân, người làng Cổ đô tỉnh Sơn - tây.
làm bài phú Trường - lưu - hầu (thầy ở sau)
Đời Long - tức (1732)

..... có ông thái học sinh
Dặng - trăn - Côn, người làng Nhân - mục tỉnh
Hà - nội, làm bài chinh - phục - ngâm, mà
bà Nguyễn - thị - Diễm diễn ra quốc âm,
Đời Lê - Cảnh - hưng (1769)

..... có ông Nguyễn - đình -
Cổ, người làng Bình - dân tỉnh Hải - dương,
có làm bài tán ông tiên - si (thầy ở
sau) Ông Nguyễn - hiếu - Chính làm ra thơ
cung oán, phú Quách - tử - Nghi (thầy ở sau).
có ông Trường vĩnh hầu làm bài tụng -
Cây - hô (thầy ở sau) ông ôn như hầu
làm văn - cung - oán, kẻ biết bao nhiêu.

計

光。廊懷裕孝。抄旦十誠。瞋

字。臥居後。超翁禮

空

黃叔排嘉德主。數頭文士。

能排阮。見德性官

蔡

翁士。以德。茂公武。紀阮將後。廼演翁媿。鄧武。

茂

固居茶。茂旦。萱孝世翁。亡。見彰慈。仕書翁後。

章。

初陽香。徐難。王德八。固陣感。固維後。詩尚祭。見

文特。阮。蔡縣計。娘。晏朱十。紀。祭哀意陶。見排部文周。

廼。錫。茂。吳。陽。敬。拓。固。撤。茂。世。排。吳。欺。翁。崗。以。禮。排。從。

吳。別。旦。號。蔡。南。開。武。特。鑄。九。以。室。當。如。龍。貞。官。以。吳。

là tay văn chương, đôi Lê không hề
biết hết được.

Đến đôi Nguyễn sơ có ông Hoàng-Quang,
hiệu là thái-đường-cư-sĩ, người làng
Chái-đường huyện Hương-trà, làm bài hoai-
nam-ca, kẻ tử đôi đức Gia-dụ
khai thác gian nan, đến đôi đức Hiếu
võ, có bà Ngọc-huyền-công-chúa sao
được, gửi cho đức Hiếu-vũ, sau đến
cuối đôi thập bát thế kỷ đầu thập
cửu thế kỷ, có ông Nguyễn-văn Thành
làm bài tế trần-vong-tướng-sĩ, nghe
rất là ai cảm, (thấy ở sau).

Quảng khi ấy có nhiều tay hay chữ,
như ông Đào-duy-Cử diễn bài ngoa-
long-cường (thấy ở sau), ông Nguyễn-cư-
Trình làm bài thơ bài-vải (thấy ở sau)
Quan lễ bộ thường thư Đặng-đức-Liêu,
làm bài văn tế ông Vũ-Trình ông
Ngô-tung-Chu. (thấy ở sau). Quan lễ

傳燬。朱墨。少紹燬。曆傳。鄒。一。周。幾。雲。鼓。翹。朱。鑄。
 墨。輝。吏。貼。田。阮。空。西。年。吏。諸。治。年。花。金。興。雲。玉。靈。
 以。阮。斯。紹。仙。翁。双。丑。三。斯。進。紹。五。傳。傳。寔。金。符。蹟。
 攸。翁。幾。阮。廊。翹。幾。嚮。辛。十。問。仁。茂。十。批。批。語。傳。鑽。几。
 阮。花。翁。歌。雲。花。本。命。百。待。回。卯。二。臣。語。世。勳。握。恚。
 知。翹。傳。吳。攸。金。傳。出。明。八。武。徐。癸。百。周。世。涉。燦。浪。停。
 參。雲。墨。欣。阮。傳。墨。吊。辭。千。具。幾。辭。八。高。警。吳。吟。勾。朱。
 部。金。以。能。翁。墨。以。傳。旦。一。固。花。旦。千。翁。吳。翹。當。固。能。

bộ tham - tri Nguyễn - Du làm ra chuyện
kim - vân - kiều, ông Nguyễn - Huy - Triết
làm ra chuyện huê - tiên, sửa lại cho
hay hơn là ông Nguyễn - Thiệu, xem ra
ông Nguyễn - Du người làng Tiên - điền, làm
ra chuyện kim - vân - kiều, ông Nguyễn - Thiệu
làm ra chuyện huê - tiên, trong không rõ
chuyện nào xuất bản trước,
Đến năm Minh - mạng Tân - Sửu (1813)

có cụ Vũ - đại - Văn sửa lại chuyện
huê - tiên, từ hồi hai mươi giở xong,
Đến năm quý - mão đời Thiệu - trị (1825)

có
ông Cao - chu - Thăn phê chuyện huê - tiên,
là kinh thế ngữ, phê chuyện kim - vân -
kiều là thiếp thế ngữ, thực là xác
đáng, nay xét trong chuyện kim - vân - Kiều
có câu rằng: gìn vàng giữ ngọc cho
hay, cho đánh lòng kẻ chân mây cuối

翠梁歛。駒勾

勾害德時。竈董

進嘆。色。請。兒

浪

別。眈。浪。鑽。燴

固些。執。鞋。焚。瀆

貼。尼。花。煉。蕊

呐

碎。箋。噉。玉。韜

吏。歌。空。哭。欺。罍

仙。樓。制。燴。落

固

重。花。玳。統。駒。吊

翹。泣。魔。吏。旦。貼

水。如。吞。花。源

山

金。傳。楊。謹。祕。勾

雲。嬌。以。樹。埃。鍾。糴

花。楨。香。別。桃

龜

眈。鉅。別。錦。挽。欣

金。以。竈。固。賴。情。勾

詠。孟。諾。得。珎。低

楊

興。鷹。碎。閣。擺。古

傳。鞋。莼。尊。極。得

平。翹。朱。色。介。鼎。旦

翁

奎。翹。生。麝。沛。吊

鮑。浪。台。翼。情。罍。義

集。士。喂。謁。玉。鷹。貼

貼

giới, là lúc Kim-Trọng từ biệt Thủy-
Kiều, mà trong chuyện hoa-tiên lúc Lương-
Sinh từ biệt Đường-Giảo, giận rằng: sớm
khuya gác gấm buồn thêu, ngọc văng mình
phải nâng niu lấy mình, thời rõ câu
nào cô' hơn câu nào.

Trong chuyện kim-vân-kiều lại có câu
rằng: sông lam vợ khắp người ta, hại
thay thái xướng lam ma không chồng, đức
Đức-Tôn có đổi lại rằng: sông thời
tình chẳng riêng ai, đến khi thái xướng
ra người tình chung, xem ra chưa đúng
nghĩa bằng câu trước.

Tập kiều vịnh hoa thủy tiên, của tiên
si' Chu-mạnh-Trinh như sau này: than
ôi sắc nước hường giới, chồi hoa đã
rẽ mây người biết hoa, rõ đang trong
ngọc trắng ngà, đào nguyên lạc lối dâu
mà đến đây..

Xem ông Đường-qui-Lôn có nói rằng:

義吏斯攸如雲章德著吉晏
 詩撰埃阮特金文嗣公吳跡
 踐蹴搏晏浪慣買浪朱
 無子空翁能傳作希阮翁演
 貌打梗彈批些路讀賞
 更孔尼貼以別絕命馥固固
 尼獠算糶固諾脫口才
 後德黠翹埃買卷明文吏德
 縷騎拱別尊翁沒應固
 刊欺翹傳空芳沒希李适彰
 如駿墨吳翼彈朱翁吉
 從徐詩厲尼女吳茂具伯縣
 姬攢橋朱德翹拱錢繩
 自吳經安黠芳翹旦固高
 歟趙楚梭河南芳仍銅喙

tự từng san hậu cảnh vô thi, nghĩa
là từ khi đức Khổng-tử soạn lại
kinh thi, thời sau này không ai sửa
nổi, mà chuyện hiền của ông Nguyễn-Dục
sau này không ai làm hay được như
thế nữa, thế mới biết chuyện kim-văn-
hiền, là một quyển tuyệt tác văn chương.
Đến đời vua Minh-mệnh, vua Eric-đức,
có cụ Lý-văn-Phúc, Nguyễn-công-Trúc,
Cao-bá-Quát, lại có ông Ngô-Cát,
người huyện Chương-đức, có diên tích bà
Triệu-Dầu, như sau này: vì dài ba
thước thál lạng, cười voi đánh trống trong
dưng kéo ra, cũng toan gánh vác sơn
hà, cho Ngô biết mặt đất bà nước
Nam, đức Dục-Tôn có phê rằng: như
thế thời đất ông nước ta hèn lắm,
nhưng cũng cho một tấm lụa mảy hai
dùng tiền, ông cũng khẫu đọc rằng: vua
thên thàng Cát có tài, thường cho tấm

買

如嬌狀身猶埃局異

文民各空屬喃

縣徒

禪

以趙閑枕頭介洗群

阮朱吟門詩

歌生

弓

吏姁高臺桑村葵死

翁曲屈台異才

常杜

汝

燭固才機蓬山荇戰

固迷訴惜佑拱

陳內

朱

輝真焚昧類鑛坡欺

初點排仍陳誠

鄧河

云

錢鄧九匹草踆旗衝咄

阮排以兄翁文徐翁省

一

銅翁尼駿千柳阮場河靈茂以吏貪腐阮開如德

絡

仁茹茹乳返蒲拂戟開顯旦誠民官群翁茂樓彰

lụa (nhất vắn cho một cái khố) này
hai đống tiền,

Sau ông Đặng-huy-Trí lại làm như
sau này: Cửu-chân có ở Triều kiến,
vúi dài ba thước tại cao muôn người,
gặp cơn thảo mười cơ giới, đem thân
bồ liễu theo loài bông tang, dẫu voi
phát ngọn cỏ văng, đồn thôn mấy cõi
chiến tướng xông pha, chống gai một cuộc
quan hà, dù khi chiến tử còn là
hiền linh.

Đến đời Nguyễn sơ có ông Nguyễn-văn.
Chánh, làm bài diễm-mê. khúc, cho dân,
dân lại làm bài tố-khuất nói các
quan tham nhũng, những tiếc thay nay không
còn, mà ông Trần-Huyền là môn thuộc
ông Nguyễn-văn-Chánh, cũng tại thơ nôm,
đời bấy giờ.

Sau như ông Đặng-trần. Chương, người huyện
Chương-đức tỉnh Hà-nội, đỗ sinh đồ

任。攬。阮。罍。汝。相。國。時。

常。擬。台。廊。陽。固。撰。政。香。朱。

時。尼。攬。楚。晚。卿。埃。戟。世。

陳。楚。選。敦。海。蔡。固。錄。春。攬。

吳。翁。常。文。晦。埃。別。世。世。

翁。旦。饒。虎。省。故。命。筆。胡。香。

翁。仁。陳。翁。固。侯。禍。對。時。

双。任。害。昭。江。茂。明。隨。姑。春。

邀。楚。鄧。任。常。公。埃。任。返。

對。時。鷹。翁。平。士。茂。中。買。胡。

季。文。翁。時。陳。埃。埃。時。秋。

任。翁。章。術。府。進。字。雨。和。姑。

黎。吳。山。翁。鄧。浪。塵。吳。春。世。時。打。文。叻。奎。官。能。部。唱。歌。

茂。翁。西。茹。首。勾。部。翁。世。沛。翁。差。祀。吏。臺。琨。哨。罍。能。汝。

đôi Lê quý, và ông Ngô - thời - Nhậm
ông Ngô - văn - Lỗ, hai ông này giúp
^{Cây sơn} ~~Nguyễn, sau~~ ^{ông} ~~Đặng~~ ⁻ ~~trần~~ ⁻ ~~Chưởng~~ ^{giúp} ~~Văn - Lỗ~~ ^{Nguyễn}
sau ông Thời - Nhậm ông Văn - Lỗ ra
thủ, Đặng - trần - Chưởng có hỏi mồm niết
câu rằng: ai công hầu ai khanh tướng
trong trần ai ai rõ biết ai.
ông Ngô - thời - Nhậm đôi, thế' chiến quốc
thế' xuân thu gặp thời thế' thế' thời
phải thế'.

ông Thời - Nhậm đôi xong, ông Trần - Chưởng
sai đánh ông Thời - Nhậm đến chết, nghi^h
lấy văn chương mà hại nhau lạ thay,
Lại nói về ông Chiêu - Hồ, người làng
Đại - loan phủ Bình - giang tỉnh Hải - dương,
con quan tiền si^h đôi cô Lê, có
tiếng hay chữ, đôi dĩnh - mệnh có soạn
ra bộ vũ - trung - tuy - bát, lục, và
hay tưởng họa mây cô Hồ - xuân - Hương,
một hôm cô Hồ - xuân - Hương gửi cho

千丁浪英芝省辭八參庚年光千命縣得固具
 十字癸卦坎鄰順仁千旦命十一奉得湖艚覽
 格棋浪八曷坤吳永次一官明三封末年穎鑑諾便
 裊解躬格切浪號縣人參以辭百特乙五秀杜使程
 對甲誇裊聰呐馥口舉進年戢八西辭十陳翁迎使
 勾襖庚吏乾窖文湖杜次九華千諾鄉三翁幽江集
 沒默己答妓兌李廊內隆十被一使寺百買洞文罍
 具浪戊具以離具得河嘉百知寅迎祿八共金縣以

cụ một câu đối, lấy cách thấp can
 rằng : mặc áo giáp giải cái chữ đình
 mẫu kỷ canh học mình rằng quý .
 Cụ đập lại lấy cách bát quái rằng :
 làm đi[~] can tai đeo hạt khám tồn
 lý doai khéo nói rằng khôn .

Cụ Lý - văn - Phúc hiệu là Lân - chi ,
 người làng Hồ - khẩu huyện Vĩnh - thuận tỉnh
 Hà - nội , đồ[~] cử nhân thứ hai , năm
 Gia - long thứ mười tám , (1819)

..... làm quan đến tham
 tri , bị cách chức , năm bình - minh canh
 dãn (1830)

sang sứ nước Tây , được phong làm quang
 lộc tước khanh , năm ất - vị , (1835)

..... phụng mệnh
 cùng mây ông Enăn - tước - Đình người huyện
 Kim - đông , và ông Đỗ - giám - Hồ người
 huyện Văn - giang , sang sứ nước Tây , có
 làm ra tập sứ - trình - tiên - làm , cụ

如回不

四聰空義情捷以油訶排字朱

固開青

排舟傳

十歎異坦茁浪係輪意以仍八

郭青縣

彰排述

二浪埃撩秤歲擬粉心固撰六

些縣娑

彰主自後

歌排地詞朱婦輒臧人吏音歌

諾娑鷹

音行排見

演頭天成軻排瓶相拱具演成妝娑點香

國海嘆

俱固翺翬生於改物技硯吊文捷褐彈氏春

文西風流吏勾

蟬娛經硯冊咤筆理字用學術阮胡

才排阻風具孝相博吞以卷得座天千常得燦娑姑

tai văn quốc âm lắm, nhiều bài như
bài tây - hải - hành - chú, bài chu - hời -
trở - phong - thần, bài tự - thuật, chuyện bát -
phong luân, (đều thấy ở sau).

Cụ lại có điển ca nhi - thập - tú -
hiếu, câu mở đầu bài rằng: người tai
mất tiếng trong thiên địa, ai là không
bác mẹ sinh thành, giường treo đất nghĩa
gửi kình, ở sao cho xứng chút tình
lắm con, và bài phụ - châm rằng: đặt
quyển sách vãi tay nằm nghỉ, hề lắm
người giã kỹ thời nên, phân sơn dù
chẳng biết nghiên, cũng nhân tâm ấy há
thiên lý nào, cụ lại có làm bài
thiên - tự - văn - điển - âm, chọn những chữ
thường dùng, đặt thành ca lục bát, cho
người học dễ nhớ.

Xét về dân bà nước ta, thời có
bà Nguyễn - thị - Diễm, bà huyện Thanh - quan,
cô Hồ - xuân - Hương, mà bà huyện Thanh -

歌以固後

咤喃香

勾曲異鏡點隻官土浪此浪

羅薰晏

(見京)

能春

吳特英對兩月勾寸對由輪

別劉命集

啣詩

彭搭詞浪成玩如一晏多汶

只吳明詩召

固集

分抄瞞墨反池輪南耕夫彭

紹軼朝卿德

香固

點穢晏倫點臨雙安人丈勾

燴蠶縣嫺嗣娥

春命

氏儒吳卓一浪作浪幾大如

空宜知部希宮胡明後

阮

字如阮眉對轉墨知國出

開節官以

姍各姑花(見晏對彭翁晏輪艚不北途

quan không rõ tên, chỉ biết là người
làng Nghi - Nam, chồng là Lưu - Huan, làm
quan Tri - huyện triều Minh - mênh, bà có
làm bộ nhân - Khanh - thi tập (thấy ở sau)
Sau vua Chu - đức triệu vào kinh giầy
các cung nga.

Cô Hồ - Xuân - Hương có tiếng hay nôm,
đời Minh - mênh có tập thơ Xuân hương.
(thấy ở sau).

Bà Nguyễn - thị - Diễm phần nhiều là câu
đôi chữ nhỏ, nên sao chép được ít
lắm, như là bà soi gương, anh là
ông Nguyễn - Trác - Luân ra rằng: đời kinh
hoa mi nhất điểm phần thanh lưỡng điểm,
bà đời rằng: làm tri uoạn nguyệt chiếu
luân chuyển tác song luân, như câu quan
Cầu ra rằng: An nam nhất thôn thổ
bất tri kỳ nhân canh, bà đời rằng:
Bắc quốc đại tướng phu đa do thủ
đồ xuất, như câu đi một mình rằng:

追。舉年堵鄉。臧喃堵。廊才仁。拱墨後。嫩饒丕。祀。

友。逝一安。試頭詩安。得秀逝年。禎見些。色世拾。

腹。臣仁十廊南。杜彰部。昌杜次一。劉集。澹別特撥。

心。肱火七歌。河調固沒。繼定。解十丕。詩章。樞覽碎。

今。朕德百勸。省庭元。禎後。陳南泰九。彰。昌文。鑑空眾。

古。右嗣八阮。陸試三。劉見。翁省成八。喃秀。踞秀。著尼。

道。左輔千具。平會吳丕。集旦川。希千詩。部吳精才。冊。

談。隨旦。一固縣。試噲彰。詩末渭。農一。能沒意。淹人卷。

đam đạo cô² kim tâm phúc huân, truy
tụy ta² huân cô² quảng thân.
Đến năm Bửu - tức thứ hai mươi bốn,
(1871)

Có cụ Nguyễn - Huyền, người làng Yên - đồ
huyện Bình - lục tỉnh Hà - nam, thi hương,
thi hội, thi đình, đều đỗ² đầu, nên
gọi là tam nguyên, có nhiều thơ nôm
lắm, vậy chép riêng một bộ Yên - đồ -
thi - tập, (thấy ở sau).

Rồi đến ông Trần - kê - Xưởng, người làng
Vị - Xuyên tỉnh Nam - định, đỗ² tú tài
dời vua Thành - thái năm thứ mười hai,
(1891)

cũng
hay thơ nôm lắm, vậy chép riêng ra
một bộ Tú - Xưởng - thi - tập, (thấy ở sau).
Ấy là lời văn chương nước ta, non
sông tỉnh tú, về một biết bao nhiêu
nhân tài, chỉ không đâu trước thế này.
Quyển sách này chúng tôi chú thập lấy.

鷹 上 劉 下 編 紅 墨 卷 低 如 嗔 齟 彼 凡。

(詩)

(句對)

(雜文)

(賦)

(唱)

(文)

(喝呐)

(八股)

(文策)

ma biên chép ra đây, xin chia làm
thường hạ hai quyển như sau này:

Thi, Phú, văn, bál cổ,
Câu đố, hát, hát nói, văn sách,
Tập văn.

